

Số: 82/QĐ-CT

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 4 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán

### CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 1244/UBND-TH ngày 01/4/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Phó Giám đốc phụ trách Công ty,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận đã được kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 14/2019/BCTC-NTV.HCM do Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán ngày 28 tháng 02 năm 2019.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Giám đốc công ty, các trưởng Phòng, Ban, Trạm trực thuộc Công ty, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Ban chỉ đạo ĐM và PTDN tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh;
- Chủ tịch+KSV công ty;
- Lưu: VT, TV

CHỦ TỊCH CÔNG TY  
  
Tạ Minh Nghĩa

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1244/UBND-KTTH

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Về việc thống nhất báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Kính gửi:

**ĐẾN** Số: 521  
Ngày: 04/04/19  
Chuyên: .....  
Vào số: .....

- Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

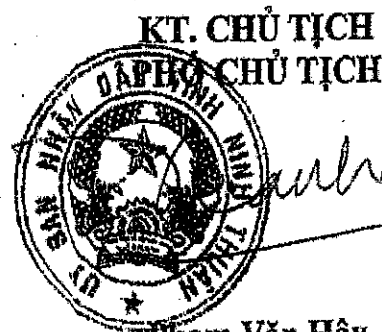
Xét đề nghị của Công ty khai thác Công trình Thủy lợi tại Tờ trình 63/TTr-CT ngày 19/3/2019 về việc thống nhất phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018; ý kiến của Sở Tài chính tại công văn số 787/STC-VP ngày 25/3/2019,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Thống nhất thông qua báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi theo đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số 787/STC-VP ngày 25/3/2019. Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi phê duyệt báo cáo tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
  - Chủ tịch UBND tỉnh;
  - VPUB: LĐ;
  - Lưu: VT, TH.
- LTP.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN**

**(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	11 - 31

\*\*\*\*\*

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2018 của Công ty.

### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp 4500140073, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 5 năm 2017.

Vốn điều lệ : 1.729.907.238.845 Đồng

Chủ sở hữu : Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh :

\* **Hoạt động công ích**

- Quản lý khai thác các công trình thủy lợi;
- Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt.

\* **Hoạt động ngoài công ích**

- Thi công sửa chữa, xây dựng các công trình thủy lợi, dân dụng; Tổ chức đội thi công thực hiện tu bổ, sửa chữa thường xuyên, cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi bằng nguồn vốn thủy lợi phí hoặc ngân sách cấp theo kế hoạch hàng năm.
- Thiết kế các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có quy mô vừa, nhỏ; Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi;
- Cung cấp nước cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ ngoài công ích.

### Trụ sở chính

Địa chỉ : 144 Đường 21 tháng 8, Phường Phước Mỹ, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Điện thoại : (0259) 3823 338

Fax : (0259) 3825 500

Mã số thuế : 4500140073

# CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

## CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

### Chủ tịch Công ty

Ông Tạ Minh Nghĩa                      Nhiệm kỳ 05 năm từ 01/5/2017 đến 30/4/2022

### Ban Kiểm soát

1. Ông Đỗ Ngọc Thoại                      Kiểm soát viên chuyên trách
2. Bà Trần Thị Phước Tuyền              Kiểm soát viên không chuyên trách

### Ban Giám đốc

1. Ông Phạm Ngọc                      Phó Giám đốc phụ trách - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
2. Ông Hoàng Văn Hùng                  Phó Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Bội                  Phó Giám đốc
4. Ông Lê Phạm Hòa Bình                  Phó Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này, Công ty Nhân Tâm Việt bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 31.

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế sẽ được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

# CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- \* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- \* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- \* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2018 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



*Nguyệt*

Phó Giám đốc phụ trách - Phạm Nguyệt

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 14/2019/BCTC-NTV.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ 2018 kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận, được lập ngày 26 tháng 02 tháng 2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính đính kèm đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**  
**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**



**Giám đốc – Võ Công Tuấn**

**Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**  
**Số: 0486-2018-124-1**

**Kiểm toán viên – Lê Hồng Long**

**Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**  
**Số : 0786-2018-124-1**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>33.341.196.374</b>	<b>35.097.771.589</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>22.811.565.297</b>	<b>23.693.368.248</b>
111	1. Tiền	V.1	1.811.565.297	2.693.368.248
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	21.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>10.238.918.350</b>	<b>10.969.598.157</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	10.074.487.459	10.429.082.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	24.057.765	220.332.798
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	50.000.000	100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	90.373.126	120.183.262
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>64.859.972</b>	<b>293.516.764</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.6	64.859.972	293.516.764
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>225.852.755</b>	<b>231.288.420</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	53.123.334	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	172.729.421	231.288.420
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.057.885.039.278</b>	<b>2.059.315.214.464</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.057.626.995.417</b>	<b>2.058.931.060.040</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	2.057.626.995.417	2.058.931.060.040
222	- Nguyên giá		2.120.921.096.237	2.120.933.226.484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.294.099.820)	(62.002.166.444)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
280	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>258.042.861</b>	<b>384.154.424</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	258.042.861	384.154.424
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.091.226.234.652</b>	<b>2.094.402.986.053</b>

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUY LỢI BÌNH THƯỜNG**  
 Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		20.476.759.667	23.452.218.988
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		20.476.759.667	23.452.218.988
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	10.232.753.637	13.952.842.101
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.196.845.493	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	135.655.092	147.653.875
314	4. Phải trả người lao động	V.14	3.319.134.150	4.727.547.273
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	36.300.000	33.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	148.307.448	53.594.447
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	5.407.763.847	4.537.581.292
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
400	<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		2.070.749.474.985	2.070.950.767.065
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	2.070.749.474.985	2.070.950.767.065
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.18.1	2.063.731.273.746	2.063.731.273.746
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.18.2	2.122.741.854	1.810.868.938
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.18.3	4.864.188.313	5.377.353.309
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.864.188.313	5.377.353.309
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.18.4	31.271.072	31.271.072
430	<b>II. Nguồn kinh phí</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		2.091.226.234.652	2.094.402.986.053

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	71.586.839.688	80.034.636.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	71.586.839.688	80.034.636.199
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	61.778.529.918	69.939.188.025
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.808.309.770	10.095.448.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	1.111.927.033	1.370.085.608
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.22	5.888.425.276	5.685.167.998
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.031.811.527	5.780.365.784
31	11. Thu nhập khác	VI.23	351.976.377	116.234.088
32	12. Chi phí khác	VI.24	9.333.230	29.948.315
40	13. Lợi nhuận khác		342.643.147	86.285.753
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.374.454.674	5.868.651.537
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	510.266.361	489.298.228
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.864.188.313	5.377.353.309

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

ĐVT: VND

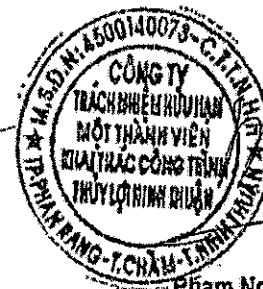
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		74.018.126.257	75.699.138.182
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(36.180.162.505)	(46.673.611.467)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.384.673.702)	(17.190.015.471)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(472.294.010)	(702.167.551)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.787.556.030	3.671.758.906
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.765.208.235)	(15.885.384.418)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.996.656.165)</b>	<b>(1.080.281.819)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.101.014.893)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	(84.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.050.000.000	84.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.21	1.064.853.214	1.282.902.346
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.114.853.214</b>	<b>281.887.453</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(881.802.951)</b>	<b>(798.394.366)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	23.693.368.248	24.491.762.614
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	22.811.565.297	23.693.368.248

Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****NĂM 2018**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty").

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Công ích, Kinh doanh Xây dựng và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động chính như sau:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và Kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài Tỉnh Ninh Thuận.

Các Trạm Thủy nông là đơn vị phụ thuộc Công ty hạch toán báo số, bao gồm:

**1. Trạm Thủy nông Ninh Phước**

- Địa chỉ: Khu phố 5, Thị trấn Phước Dân, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0001

**2. Trạm Thủy nông Ninh Hải**

- Địa chỉ: Thôn Gò Sạn, Xã Bắc Phong, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0005

**3. Trạm Thủy nông Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm**

- Địa chỉ: Số 28, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0002

**4. Trạm Thủy nông Thuận Bắc**

- Địa chỉ: Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0003

**5. Trạm Thủy nông Ninh Sơn**

- Địa chỉ: Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0004

**6. Trạm Thủy nông Bác Ái**

- Địa chỉ: Xã Phước Đại, Huyện Bác Ái, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0006

**7. Trạm Thủy nông Thuận Nam**

- Địa chỉ: Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận
- Mã số địa điểm 0007

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

#### Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

182-  
T.Y.T  
H.T.O  
T.A.N  
N.H.A  
A.N.H  
H.I.M  
H.C





**6. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**7. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán, và khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

**8. Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

**9. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là số vốn đầu tư của Nhà nước.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư và Phát triển doanh nghiệp, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi; Quỹ Khen thưởng Ban điều hành quản lý) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Điều lệ, Quy chế tài chính của công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Công ty hàng năm sau khi có Văn bản thống nhất thông qua phương án trích lập các quỹ của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- ❖ **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi gồm:**

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

- ❖ **Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác**

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất nước công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- ❖ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.



❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

**13. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

8482  
IGTY  
EM T  
I TÀI  
INH  
HÀN  
CHÍ I  
PH

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	ĐVT: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	85.786.255	172.635.820
- Tiền gửi ngân hàng	1.725.779.042	2.520.732.428
- Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.811.565.297</b>	<b>23.693.368.248</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại; lãi suất bình quân 4.1%/năm; nhận lãi khi đáo hạn.

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Sở tài chính Tỉnh Ninh Thuận (*)	8.411.704.199	8.411.704.199
- Công ty CP cấp nước Ninh Thuận	1.395.000.000	1.575.000.000
- BQL dự án khai thác công trình thủy lợi (**)	262.138.460	264.435.967
- Công an Tỉnh Ninh Thuận	-	137.688.431
- Các đối tượng khác	5.644.800	40.253.500
<b>Cộng</b>	<b>10.074.487.459</b>	<b>10.429.082.097</b>

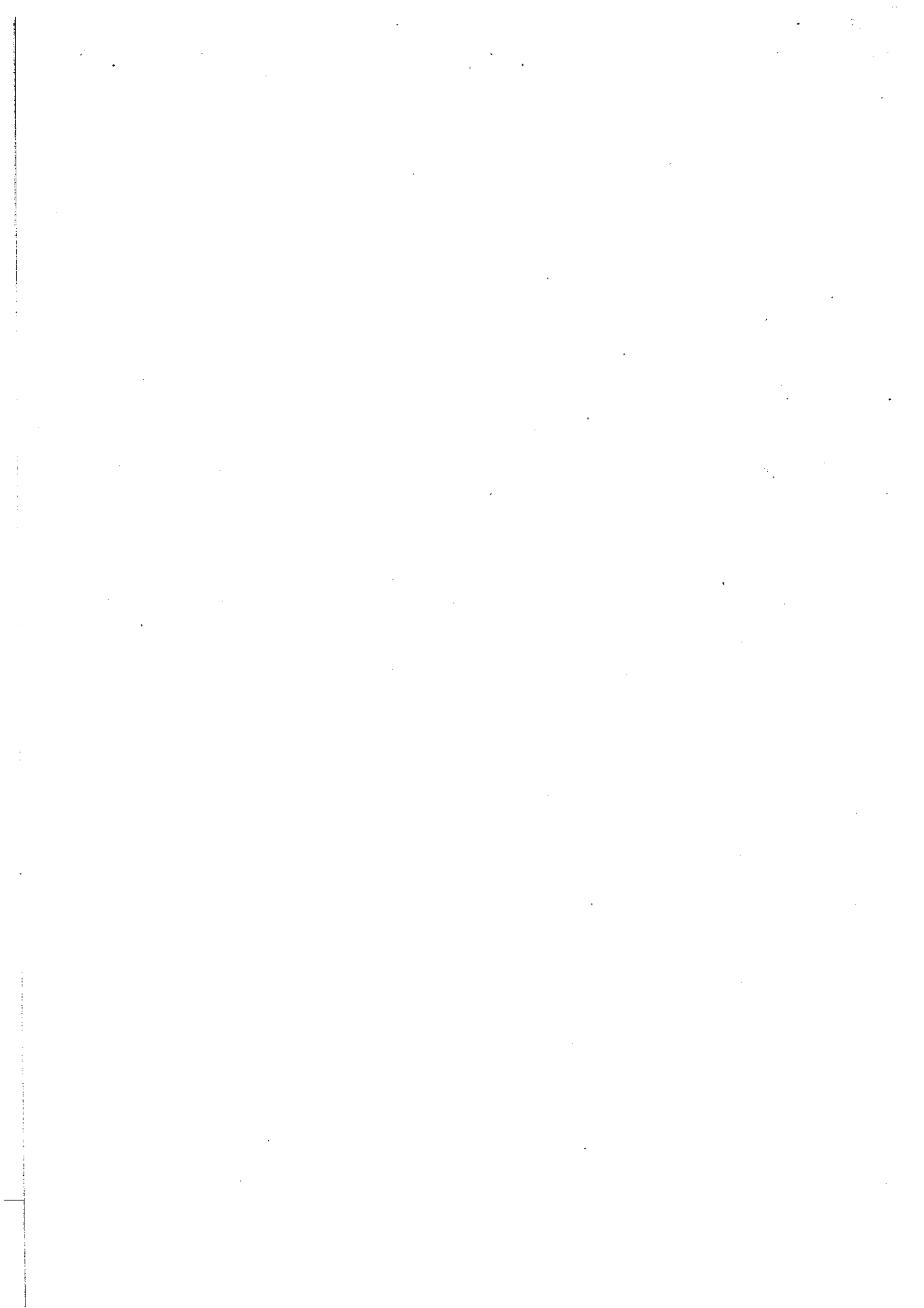
(\*) Khoản tiền cấp bù do miễn thủy lợi phí nay gọi là kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích trên địa bàn Tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách Trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận.

(\*\*) Nợ liên quan việc thực hiện các dự án công trình khắc phục lũ lụt phát sinh từ năm 2011 do UBND Tỉnh Ninh Thuận giao cho Công ty làm chủ đầu tư, đã có quyết định phê duyệt quyết toán của UBND Tỉnh nhưng chưa được ngân sách bố trí vốn. Đến nay đã quá hạn thu hồi và chưa được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Năm 2018

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Dũng	13.167.765	-
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	10.890.000	10.000.000
- Công ty TNHH TM & XD Tân Phát	-	210.332.798
<b>Cộng</b>	<b>24.057.765</b>	<b>220.332.798</b>
<b>4. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Khoản cho vay không tính lãi:		
- Nguyễn Minh Châu	-	50.000.000
- Nguyễn Quý Mạnh	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Tạm ứng	20.500.000	33.000.000
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	47.073.819	87.183.262
- Các khoản phải thu khác	22.799.307	-
<b>Cộng</b>	<b>90.373.126</b>	<b>120.183.262</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>64.859.972</b>	<b>293.516.764</b>
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là nguyên vật liệu dùng sửa chữa, bảo trì công trình để, đập các công trình thủy lợi.		
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Số đầu năm		
- Tăng trong năm	157.718.000	
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(104.594.666)	
- Số cuối năm	<b>53.123.334</b>	
<b>8. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước</b>		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	172.729.421	210.701.772
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-	20.586.648
<b>Cộng</b>	<b>172.729.421</b>	<b>231.288.420</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2018

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nhóm TS Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi (*)	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số đầu năm	25.398.856.596	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.933.226.4
- Tăng khác (*)	2.440.322						2.440.3
- Giảm khác (*)	14.571.569						14.571.5
- Số cuối năm	25.386.725.349	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.921.095.2
Giá trị hao mòn							
- Số đầu năm	7.956.724.750	410.445.576	1.981.360.792	416.367.399	51.211.197.927	26.070.000	62.002.166.4
- Khấu hao trong năm	1.069.293.838	35.452.204	97.000.000	74.587.334		15.600.000	1.291.933.3
- Số cuối năm	9.026.018.588	445.897.780	2.078.360.792	490.954.733	51.211.197.927	41.670.000	63.294.099.8
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	17.442.131.846	395.594.705	207.917.000	138.173.001	2.040.695.313.488	51.930.000	2.058.931.060.0
- Tại ngày cuối năm	16.360.706.761	360.142.501	110.917.000	63.585.667	2.040.695.313.488	36.330.000	2.057.626.995.4
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng							
- Tại ngày đầu năm	324.787.479	337.752.855	1.219.277.792	308.170.400			2.189.988.5
- Tại ngày cuối năm	380.113.798	370.082.855	1.219.277.792	385.170.400			2.354.644.8

(\*) Điều chỉnh theo các Quyết định phê duyệt quyết toán.



Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2018

(\*) Các công trình thủy lợi là các hồ, đập, kênh thủy lợi, đề kể..... Tài sản này do Nhà nước giao quản lý theo các Quyết định của UBND Tỉnh Ninh Thuận là các tài sản cố định không khấu hao.

10. Chi phí trả trước dài hạn

- Số đầu năm	384.154.424	297.078.903
- Tăng trong năm	267.680.000	458.209.680
- Phân bổ vào chi phí trong năm	(393.791.563)	(371.134.159)
- Số cuối năm	<u>258.042.861</u>	<u>384.154.424</u>

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viện đào tạo và ứng dụng miền trung	916.756.538	1.209.058.157
- Nguyễn Văn Bội	698.591.289	1.342.967.239
- Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận	662.465.041	386.571.942
- Công ty TNHH Long Vĩnh	488.968.346	995.986.119
- Công ty TNHH Tư vấn XD Hưng Thịnh	408.682.389	539.845.228
- Công ty TNHH Xây dựng TBT	407.593.000	814.297.000
- Công ty TNHH Phú Bình	392.120.053	396.336.000
- Công ty TNHH XD An Nguyên	312.457.675	781.615.000
- Nguyễn Vĩnh Phúc	283.457.438	133.921.332
- Phùng Quốc Trung	274.790.803	215.143.967
- Công ty TNHH Ninh Phát	224.706.016	677.342.593
- Công ty TNHH Thương mại và XD Tân Phát	224.252.771	
- Phùng Đình Thanh	211.540.350	220.049.350
- Dương Văn Vĩnh	201.729.863	204.006.918
- Công ty TNHH Châu An	190.192.000	58.770.000
- Công ty CPTVĐT và XD Sao Mai ARCH	164.427.874	255.277.311
- Nguyễn Đại Nghĩa	159.087.268	324.581.000
- Phạm Diệp Hòa	130.942.633	165.264.000
- Công ty TNHH XD Trường Hùng	123.789.573	68.423.440
- Công ty CP ĐTXD và XL Điện Lộc Phát	121.277.485	5.020.088

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Năm 2018

- Công ty TNHH Tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	113.710.235	34.835.950
- Công ty TNHH Xây dựng Thiên Sinh	115.560.499	456.960.499
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	106.792.687	95.932.350
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.298.861.811	4.570.636.618
<b>Cộng</b>	<b>10.232.753.637</b>	<b>13.952.842.101</b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Sở Tài chính Tỉnh Ninh Thuận (*)	1.190.641.000	-
- BQL Khai thác công trình Thủy lợi Ninh Thuận	6.204.493	-
<b>Cộng</b>	<b>1.196.845.493</b>	<b>-</b>

(\*) Kinh phí năm 2018 cấp thừa, Công ty đã chuyển trả Sở Tài chính trong năm 2019.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	99.943.935	879.846.438	890.004.416	89.785.957
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(210.701.772)	510.266.361	472.294.010	(172.729.421)
- Thuế Thu nhập cá nhân	(20.586.648)	95.444.798	73.538.445	1.319.705
- Thuế Tài nguyên	47.709.940	426.056.372	429.216.882	44.549.430
- Thuế Nhà đất và Tiền thuế đất	-	106.738.488	106.738.488	-
- Phí, lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(83.634.545)</b>	<b>2.021.352.457</b>	<b>1.974.792.241</b>	<b>(37.074.329)</b>

*Trong đó*

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	147.653.875			135.655.092
- Thuế TNDN nộp thừa (*)	(231.288.420)			(172.729.421)

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh số V.8).

32-00  
TY TNHH  
TOÀN  
ÂM V  
HÀNH  
NH PH  
MIN  
40 C

### Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

#### Thuế suất áp dụng

- |                                       |   |                 |
|---------------------------------------|---|-----------------|
| + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | : | Không chịu thuế |
| + Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác     | : | 5%              |
| + Các hoạt động khác                  | : | 10%             |

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%. Do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế đối với các hoạt động khác.

### Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước:

$Khối lượng nước sử dụng (m^3) \times Giá tính thuế \times Thuế suất$

#### ❖ Giá tính thuế tài nguyên

Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND Tỉnh Ninh Thuận).

Nước dùng cho sản xuất nước sạch : 2.000 đồng/m<sup>3</sup>

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/m<sup>3</sup>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

❖ **Thuế suất thuế tài nguyên**

Nước dùng cho sản xuất nước sạch:	1%
Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác:	3%

**Tiền thuê đất**

- Tiền thuê đất phải nộp xác định theo Hợp đồng thuê đất số 17/KI//HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Thuận.
- Thông báo số 1619/TB-CT ngày 29/4/2016 của Cục Thuế Tỉnh Ninh Thuận về đơn giá tiền thuê đất, thuế mặt nước, Công ty sẽ áp dụng đơn giá thuê đất là 24.000 Đồng/m<sup>2</sup>/năm ổn định từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020. Tiền thuê đất mỗi năm phải nộp là 103.629.600 Đồng/năm.
- Thông báo số 1792/TB-CCT ngày 17/4/2018 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tiền thuê đất phải nộp năm 2018 là 103.629.600 Đồng/năm.

**Thuế Thu nhập cá nhân**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Phần thuế Thu nhập cá nhân phát sinh trong năm bao gồm 02 khoản: Phần Công ty được Cục thuế hoàn trả theo quyết toán thuế TNDN năm 2017 là 20.566.648 Đồng, Công ty đã hoàn trả cho người lao động vào quý 01/2018; Phần thuế phát sinh phải nộp trong năm 2018 là 74.858.150 Đồng.

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

**14. Phải trả người lao động**

- Tiền lương còn lại phải trả của Người quản lý	224.868.752	375.372.048
- Tiền lương còn lại phải trả của Người lao động	3.094.265.398	4.352.175.225
<b>Cộng</b>	<b>3.319.134.150</b>	<b>4.727.547.273</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2018

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	36.300.000	33.000.000
-------------------------------	------------	------------

Là khoản trích trước phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.

16. Phải trả ngắn hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.910.000	2.500.000
- Thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách	6.425.280	5.932.160
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	-	20.586.648
- Trợ cấp tai nạn phải trả cho người lao động	138.972.168	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	24.575.639
<b>Cộng</b>	<b>148.307.448</b>	<b>53.594.447</b>

17. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ Khen thưởng	2.067.900.925	3.365.584.935	2.761.689.084	2.671.796.776
- Quỹ Phúc lợi	2.469.680.367	1.442.393.544	1.200.364.752	2.711.719.159
- Quỹ khen thưởng Người quản lý	-	257.501.914	233.254.002	24.247.912
<b>Cộng</b>	<b>4.537.581.292</b>	<b>5.065.480.393</b>	<b>4.195.297.838</b>	<b>5.407.763.847</b>

(\*) Trích lập các Quỹ từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 (thuyết minh V.18.3)

**18. Vốn chủ sở hữu**

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
18.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.063.731.273.746	-	-	2.063.731.273.746
18.2	Quỹ Đầu tư phát triển	1.810.868.938	311.872.916	-	2.122.741.854
18.3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.377.353.309	4.864.188.313	5.377.353.309	4.864.188.313
18.4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	31.271.072	-	-	31.271.072
	<b>Cộng</b>	<b>2.070.950.767.065</b>	<b>5.176.061.229</b>	<b>5.377.353.309</b>	<b>2.070.749.474.985</b>

**18.2 Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ Đầu tư phát triển tăng trong năm 2018 được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

**18.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.377.353.309	5.182.010.690
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(5.377.353.309)	(5.182.010.690)
+ Quỹ Đầu tư phát triển	(311.872.916)	(501.014.201)
+ Quỹ Khen thưởng	(3.365.584.935)	(3.119.561.883)
+ Quỹ Phúc lợi	(1.442.393.544)	(1.336.955.092)
+ Quỹ Khen thưởng Người Quản lý	(257.501.914)	(223.879.514)
- Lợi nhuận năm trước chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	4.864.188.313	5.377.353.309
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	4.864.188.313	5.377.353.309

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối căn cứ Văn bản số 399/UBND-TH ngày 18 tháng 9 năm 2018 của UBND Tỉnh Ninh Thuận và Quyết định số 147/QĐ-CT ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Công ty.

482-D  
 3TYEN  
 M TOA  
 TÂM  
 NHAN  
 ANH P  
 I MIN  
 HOC

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

		ĐVT: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>19.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
-	Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	17.596.928.880	17.520.831.735
-	Doanh thu phải thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	364.551.808	390.282.464
-	Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	53.625.359.000	62.123.522.000
	<b>Cộng</b>	<b>71.586.839.688</b>	<b>80.034.636.199</b>
<b>20.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>61.778.529.918</b>	<b>69.939.188.025</b>
	Giá vốn cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi		
<b>21 -</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.111.927.033</b>	<b>1.370.085.608</b>
	Lãi tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại		
<b>22.</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
-	Chi phí nhân viên quản lý	3.154.723.198	3.229.440.325
-	Chi phí vật liệu quản lý	98.969.544	100.814.726
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	292.747.380	260.028.723
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.139.652	306.549.613
-	Thuế, phí và lệ phí	144.747.388	154.935.188
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.766.831	398.033.092
-	Chi phí bằng tiền khác	1.542.331.283	1.235.366.331
	<b>Cộng</b>	<b>5.888.425.276</b>	<b>5.685.167.998</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2018

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ việc tu sửa các công trình thủy lợi do điều chỉnh quyết toán theo phê duyệt của UBND Tỉnh	342.741.129	54.174.650
- Thu nhập khác	9.235.248	62.059.418
<b>Cộng</b>	<b>351.976.377</b>	<b>116.234.068</b>

24. Chi phí khác

- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước	4.856.070	25.777.762
- Vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế	4.477.160	-
- Các khoản chi phí khác	-	4.170.553
<b>Cộng</b>	<b>9.333.230</b>	<b>29.948.315</b>

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.374.454.674	5.866.651.537
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	71.292.149	78.157.275
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.445.746.823	5.944.808.812
<i>Trong đó</i>		
+ Thu nhập được miễn thuế TNDN	3.005.885.066	3.498.317.674
+ Thu nhập từ hoạt động khác	2.439.861.757	2.446.491.138
- Thuế suất thuế TNDN (hoạt động khác)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	487.972.351	489.298.228
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm 2017	22.294.010	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>510.266.361</b>	<b>489.298.228</b>



26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.751.440.240	6.793.411.362
- Chi phí nhân công	31.830.275.316	34.289.044.829
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.933.376	1.241.533.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.156.355.575	27.368.655.140
- Chi phí khác bằng tiền	5.646.283.917	5.960.759.576
<b>Cộng</b>	<b>67.676.288.424</b>	<b>75.654.304.338</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Trong năm 2018, Doanh thu được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tính trên cơ sở các Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND Tỉnh Ninh Thuận phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo từng biện pháp tưới nước, tiêu nước theo từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý; và Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích cho Công ty năm 2018 là 53.625.359.000 Đồng.

❖ Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi của các năm trước

- Số kinh phí hỗ trợ còn phải thu theo quyết toán	: 8.411.704.199 Đồng
<i>Trong đó</i>	
+ Số kinh phí cấp theo quyết toán 2016	: 1.104.182.199 Đồng
+ Số kinh phí hỗ trợ đã cấp của năm 2017	: 7.307.522.000 Đồng

Ngày 16/01/2019, Công ty đã được Sở tài chính Tỉnh Ninh Thuận cấp số kinh phí theo quyết toán của năm 2016-2017 là 8.411.704.199 Đồng (Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận).



❖ Tình hình cấp kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trong năm 2018

- Số kinh phí hỗ trợ năm 2018 theo quyết toán	:	(a)	53.625.359.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ được cấp năm 2018	:	(b)	54.816.000.000 Đồng
- Số kinh phí hỗ trợ của năm 2018 cấp thừa	:	(b-a)	1.190.641.000 Đồng

Theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo diện tích nghiệm thu, thanh lý năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận. Theo đó, Công ty trong năm 2019 chuyển phần kinh phí còn thừa của năm 2018 theo quyết toán là 1.190.641.000 Đồng về Sở Tài chính theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính Phủ.

2. Thông tin về quỹ tiền lương 2018

Việc quyết toán quỹ tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương Tỉnh Ninh Thuận thông qua theo Biên bản họp ngày 16/01/2019 và Văn bản số 308/UBND-TH ngày 24/01/2019 của UBND Tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 và kế hoạch quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019 của người quản lý Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận. Tổng quỹ lương thực hiện của người quản lý năm 2018 là 1.777.660.725 Đồng. Tổng quỹ thù lao thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách năm 2018 là 49.260.480 Đồng.

Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính Phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; đã được Hội đồng thẩm định tiền lương tỉnh thông qua theo Biên bản họp ngày 16/01/2019; Căn cứ theo quyết định số 20/QĐ-CT ngày 21/01/2019 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt quyết toán tổng quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2018 là 17.198.599.197 Đồng.

3. Văn bản pháp lý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính trong năm 2018 của Công ty

Văn bản luật có hiệu lực trong năm 2018 sau đây:

- Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;
- Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Năm 2018

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;
- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;
- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước (thay thế Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi).
- Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính ban hành về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.
- Nghị Quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Tỉnh Ninh Thuận;
- Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập cá nhân.

Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt